

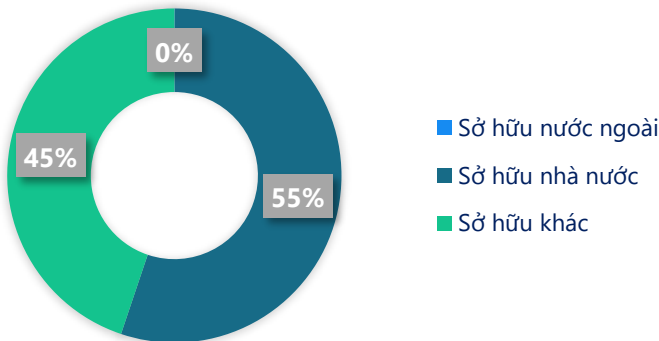
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

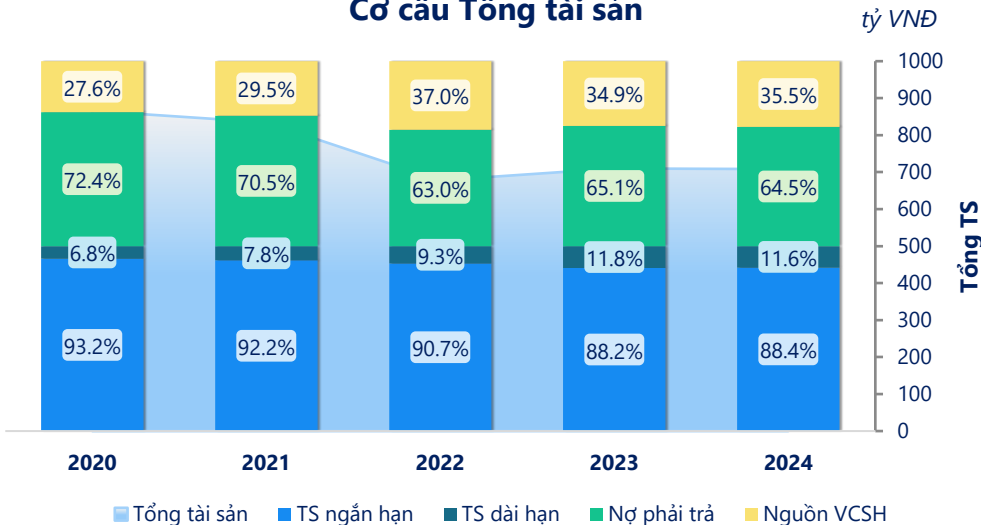
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,200
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	251
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
P/E	29.2
EPS	291

	YTD	1T	3T	6T
VC1		7.6%	-10.5%	-3.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



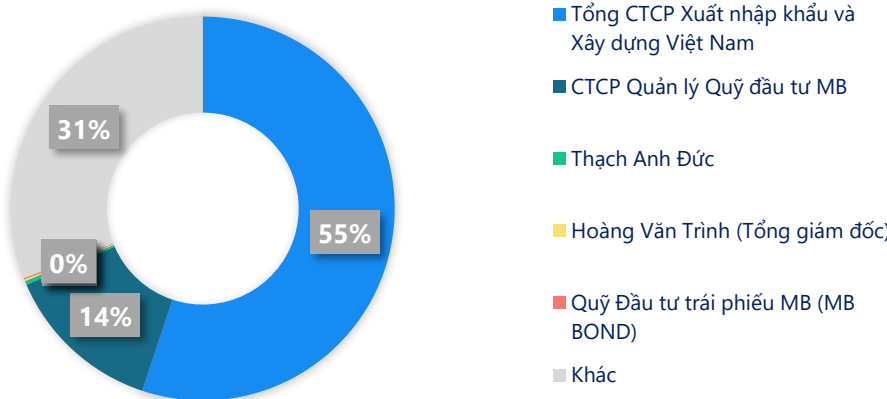
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VC1** năm 2024 đạt **708.3** tỷ đồng, giảm **0.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

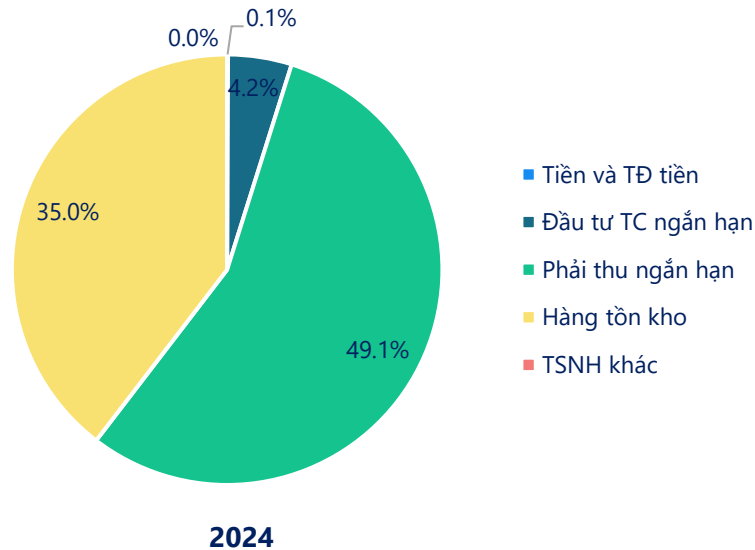
Cơ cấu cổ đông



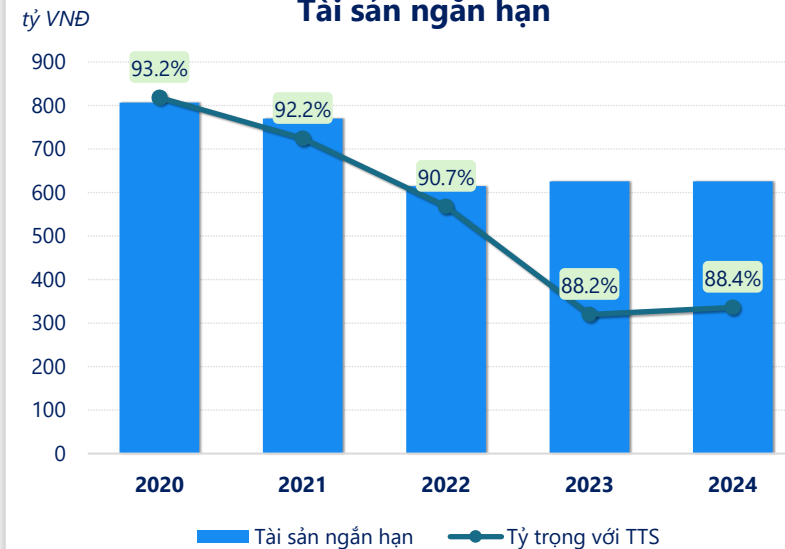
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam** sở hữu **55.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý Quỹ đầu tư MB nắm giữ 13.4% và đứng thứ 3 là Thạch Anh Đức nắm giữ 0.32%.

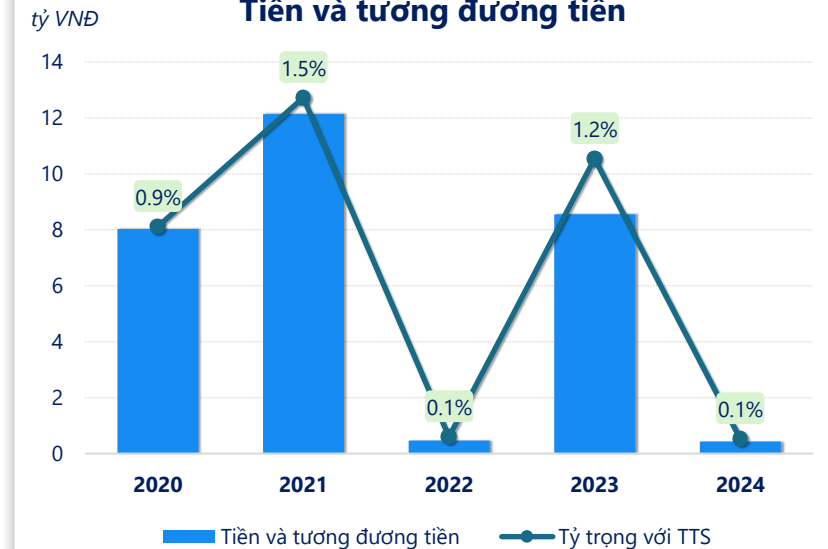
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



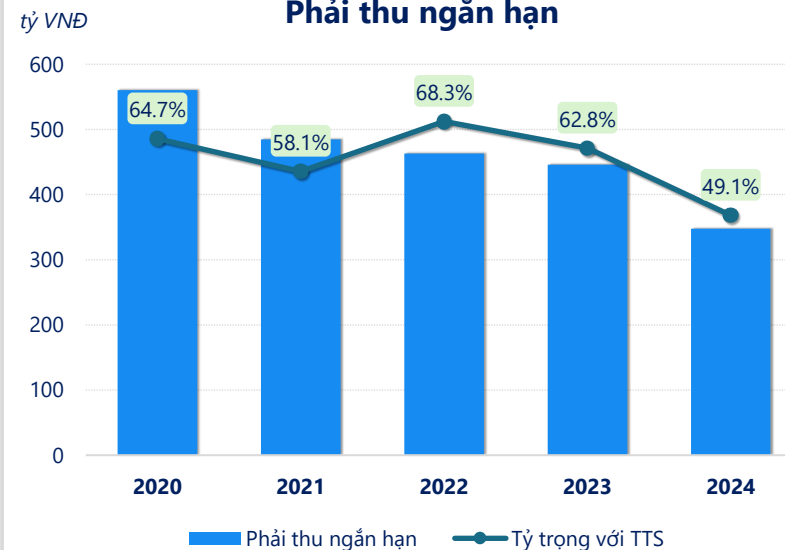
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VC1 đạt **625.8** tỷ đồng, tăng trưởng **0.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.0% trên tổng tài sản.

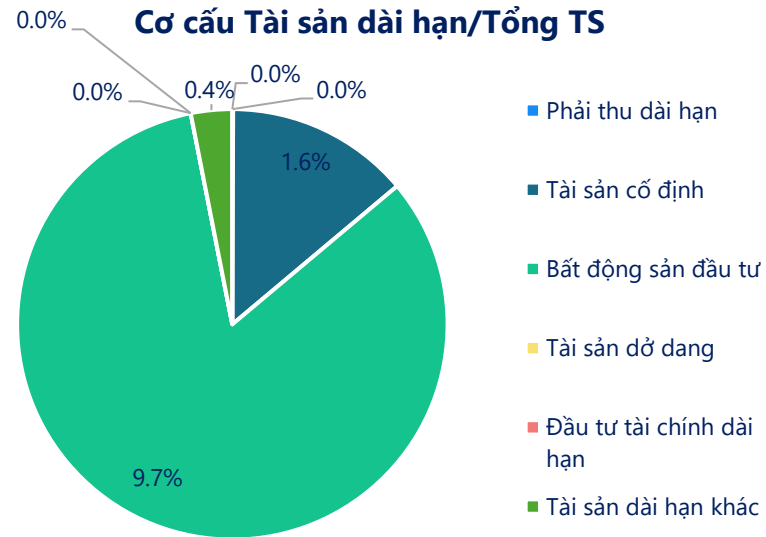
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



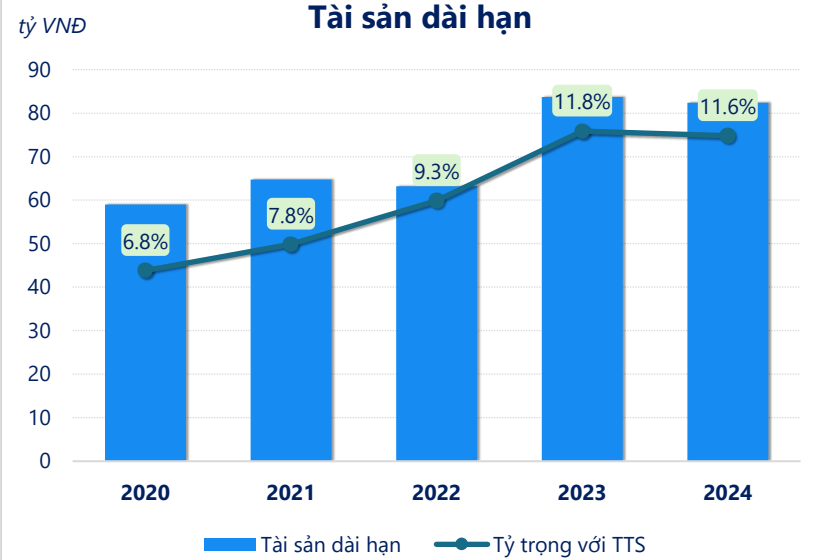


2024

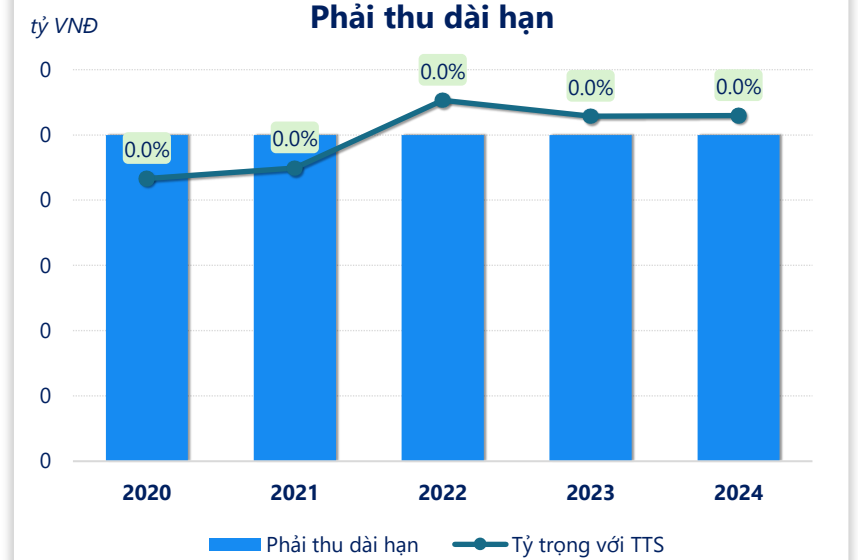
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **82.43** tỷ đồng giảm **1.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **9.66%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.61%.

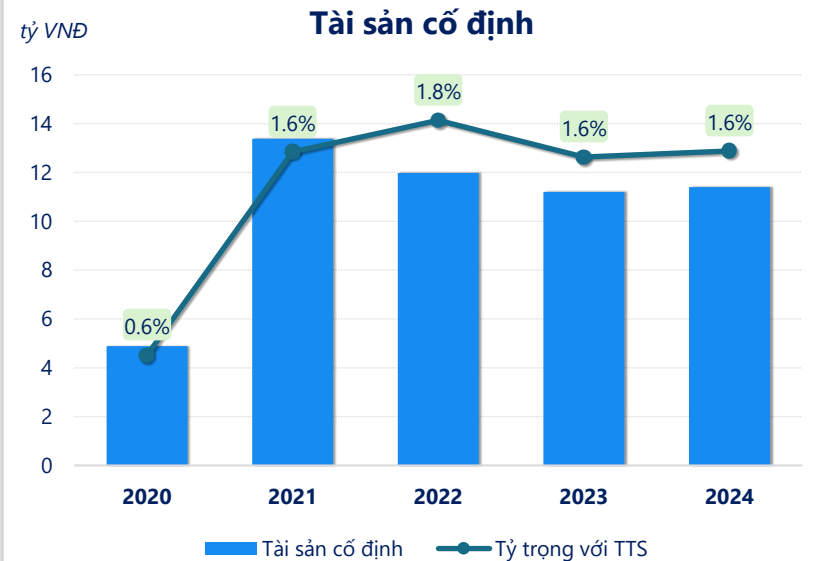
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



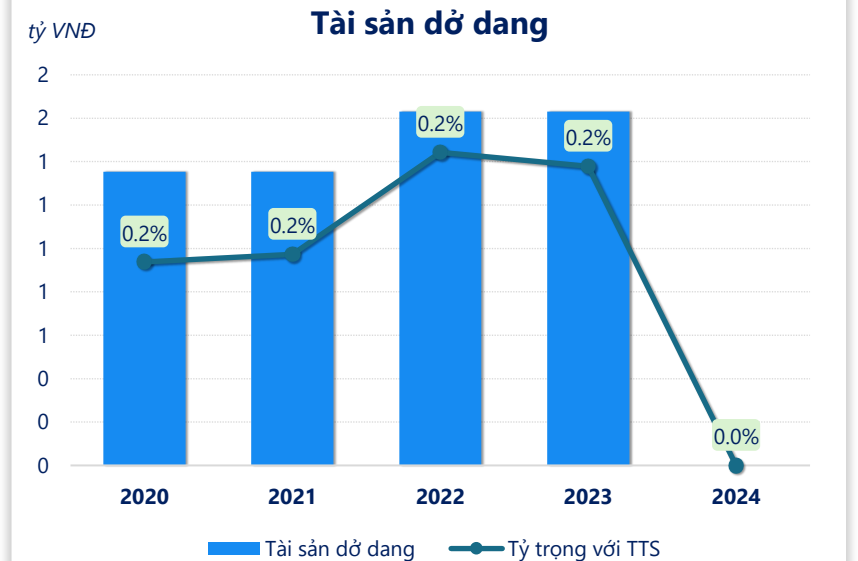
(Nguồn: fireant.vn)



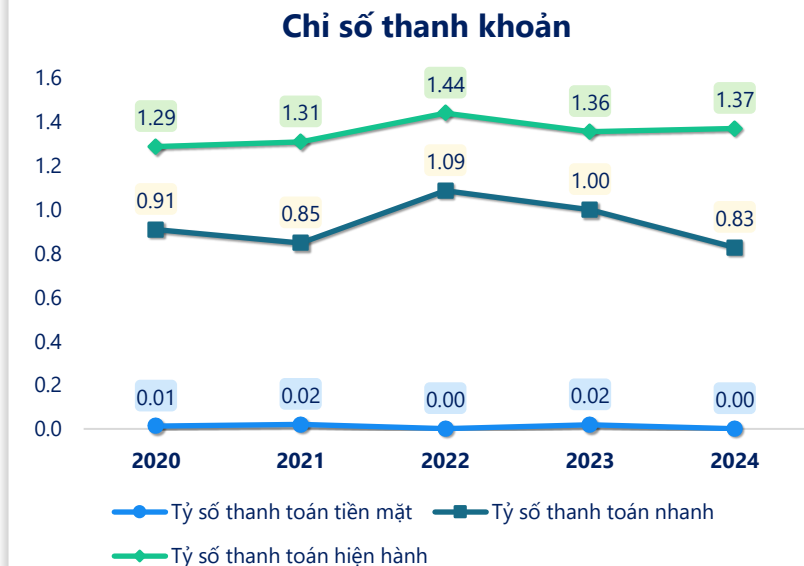
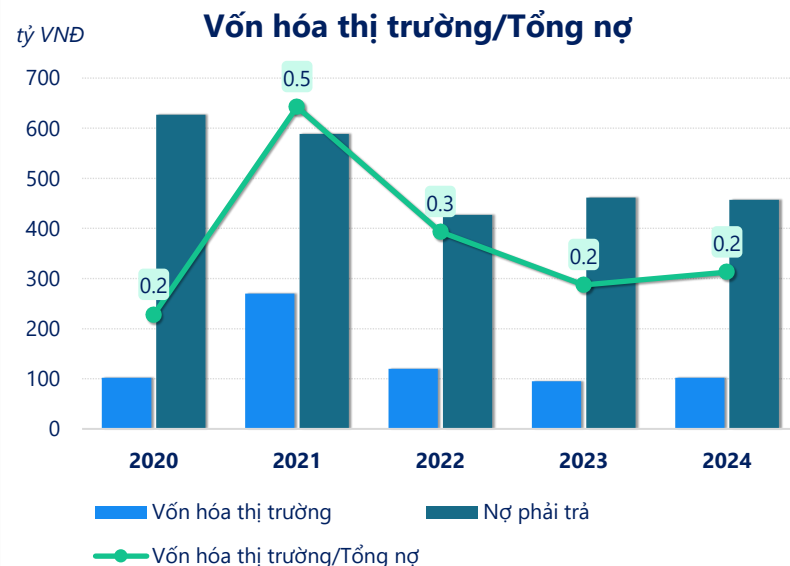
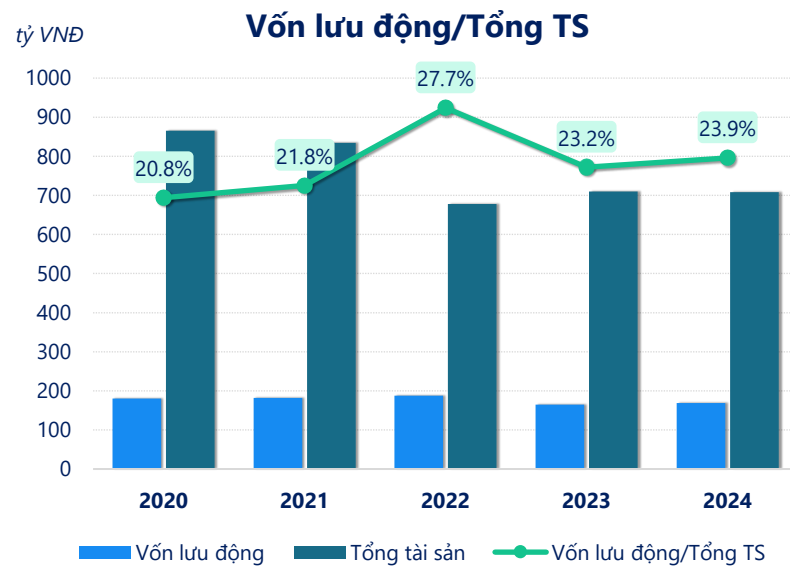
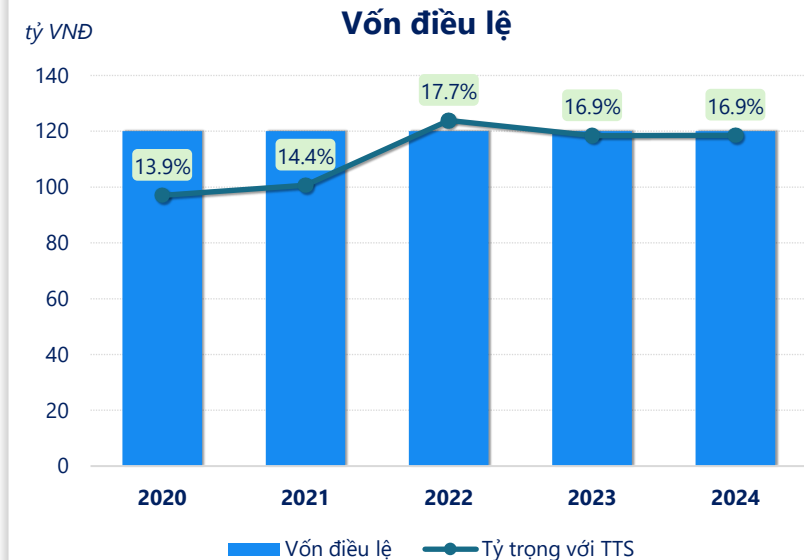
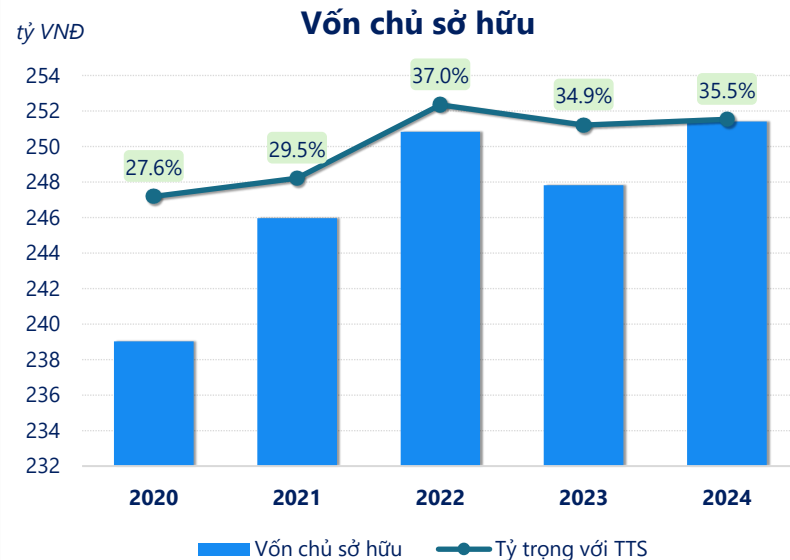
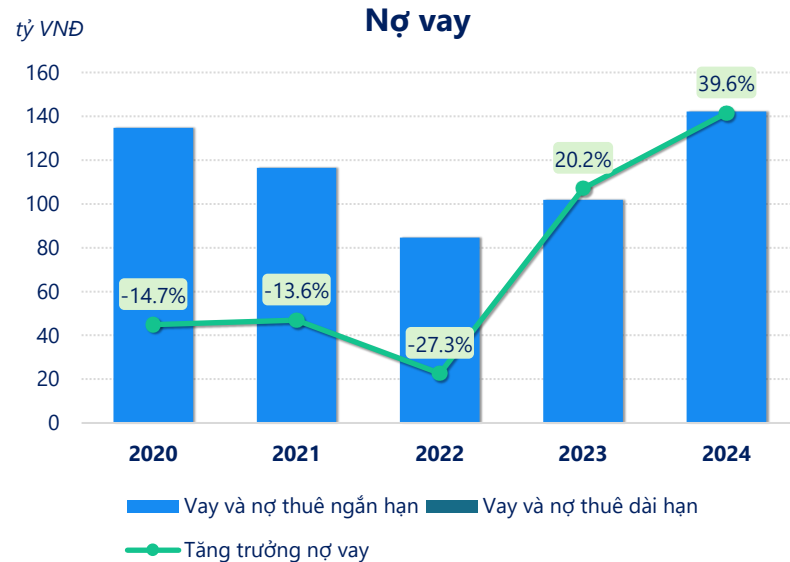
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	708	710	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	626	626	0.0%
Tiền và tương đương tiền	0.43	8.55	-95.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.9	7.25	313%
Phải thu ngắn hạn	348	446	-22.0%
Hàng tồn kho	248	164	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	82.4	83.7	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.4	11.2	1.7%
Bất động sản đầu tư	68.4	70.4	-2.8%
Tài sản dở dang	0	1.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.55	0.40	544%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	462	-1.0%
Nợ ngắn hạn	457	461	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	102	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	128	37.9%
Nợ dài hạn	0.16	0.24	-32.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	248	1.4%
Vốn chủ sở hữu	251	248	1.4%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	389	308	429	223	508
Giá vốn hàng bán	381	290	405	206	478
Lợi nhuận gộp	7.88	17.8	24.7	16.7	30.8
Doanh thu HĐTC	1.83	6.51	0.15	0.29	0.79
Chi phí TC	13.3	12.4	12.1	9.40	10.5
Chi phí lãi vay	13.3	12.4	12.1	9.40	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.12	0.06	0.08
Chi phí QLDN	49.9	2.79	12.1	1.28	12.3
LN thuần từ HĐKD	-53.5	9.12	0.48	6.28	8.73
Lợi nhuận khác	66.1	0.03	4.99	-1.38	-2.57
LN trước thuế	12.6	9.16	5.47	4.90	6.16
Lợi nhuận sau thuế	9.65	6.93	4.07	2.62	3.59
LNST của CĐ cty mẹ	9.65	6.93	4.07	2.62	3.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.1	22.4	18.7	-3.69	-25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.6	-0.01	1.32	-5.37	-22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.3	-18.3	-31.7	17.1	40.3
Tiền đầu kỳ	5.83	8.03	12.1	0.47	8.55
Lưu chuyển tiền thuần	2.20	4.10	-11.7	8.09	-8.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	8.03	12.1	0.47	8.55	0.43